

Số: 1243/GPMT-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khai thác điểm mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Mòn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La;

Xét đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án Khai thác điểm mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Mòn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La của Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ tại Công văn số 30/CV-XDTMTK ngày 02/5/2024 và Công văn số 34/XDTM.TK ngày 13/6/2024 về việc chỉnh sửa nội dung báo cáo giấy phép môi trường của dự án Khai thác điểm mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Mòn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 414/TTr-STNMT ngày 21/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ, địa chỉ tại Tiểu khu bản Mòn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Khai thác điểm mỏ đá vôi làm

vật liệu xây dựng thông thường tại bản Mòn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La với những nội dung sau.

1. Thông tin chung của chủ cơ sở

1.1. Tên dự án: Khai thác điểm mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Mòn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tiểu khu bản Mòn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh số 5500404401 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 05/7/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 16/4/2021.

1.4. Mã số thuế: 5500404401.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, chế biến đá.

1.4. Phạm vi quy mô, công suất.

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích của dự án.

+ Khu vực khai trường khai thác, sân công nghiệp và các công trình phụ trợ: 30.901m² (theo Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của UBND huyện Mộc Châu về phê duyệt phương án điều chỉnh tổng mặt bằng dự án Khai thác điểm mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Mòn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La).

+ Khu vực kho vật liệu nổ công nghiệp: 798m² (đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy tại Giấy xác nhận số 17/TD-PCCC ngày 30/01/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH, Công an tỉnh Sơn La).

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất hoạt động (khai thác): Năm thứ nhất là 175.000 m³/năm, năm thứ hai khai thác 167.058 m³/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về

bảo vệ môi trường tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ có trách nhiệm.

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Đến ngày 16/8/2025 theo thời hạn của Giấy phép khai thác khoáng sản số 1534/GP-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Sơn La (không bao gồm thời gian đóng cửa mỏ).

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình cấp Giấy phép môi trường tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai

phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

2. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, XD, CT;
- UBND huyện Mộc Châu;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Công ty TNHH XD&TM Thế Kỷ;
- Trung tâm thông tin tỉnh (công bố);
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Hậu



Phụ lục số 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1243/GPMT-UBND ngày 28/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 01: Nước thải công nghiệp từ nước mưa tự nhiên chảy tràn qua khu vực dự án (*khai trường khai thác và khu vực phụ trợ*).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Dòng thải số 01 (*tương ứng với nguồn số 01*): Rãnh thoát nước chung của khu vực thuộc bản Mòn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Dòng thải số 01 (*tương ứng với nguồn số 01*): Rãnh thoát nước chung của khu vực (*thuộc bản Mòn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La*).

- Vị trí tọa độ: $X(m) = 2305662$; $Y(m) = 565449$ (*hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}00'$, múi chiếu 3°*).

- Điểm xả thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $296,1\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải.

- Nước thải công nghiệp từ nước mưa tự nhiên chảy tràn qua khu vực theo rãnh thoát nước thu về hồ lắng (*02 ngăn*), sau đó chảy tràn ra rãnh thoát nước chung của khu vực (*thuộc bản Mòn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La*).

- Hình thức xả thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn (*khi có mưa*).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp ($Kq = 0,9$; $Kf = 1,1$), cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng	
2	TSS	mg/L	50		

3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	30		Không thuộc đối tượng
4	COD	mg/L	75		
5	Màu	Pt/Co	50		
6	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Hệ thống rãnh thu nước mưa theo hình thức tự chảy, thoát theo hướng từ Tây Nam - Đông Bắc chảy vào hố lắng. Nước mưa chảy tràn khu vực khai trường chảy từ tầng cao xuống các tầng thấp. Xây dựng hệ thống rãnh thu nước tại khu vực sân công nghiệp, trạm nghiền và tuyến đường nội bộ. Tổng chiều dài rãnh thu gom 284m (*rãnh được đào bằng máy xúc kết hợp đào thủ công, trong đó: rãnh khu vực sân công nghiệp dài 161m với kích thước: chiều rộng đáy 0,4m; chiều rộng mặt 0,6m, chiều sâu 0,7m; rãnh khu vực bãi thải dài 123m với kích thước: chiều rộng đáy 0,4m; chiều rộng mặt 0,5m, chiều sâu 0,3m*). Toàn bộ lượng nước sẽ được thu gom về hố lắng 02 ngăn (*diện tích 128m², thể tích chứa 250m³*) để lắng trước khi thoát ra môi trường ngoài.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải công nghiệp từ nước mưa tự nhiên chảy tràn qua khu vực dự án → Rãnh thu gom tự chảy (*hoặc bơm cưỡng bức từ khu vực khai trường ra rãnh thu gom khu vực phụ trợ*) → Hố lắng (*dung tích 250 m³*) → Tái sử dụng hoặc xả ra rãnh thoát nước chung của khu vực.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (*theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ*).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Xây dựng biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp: Tràn nước ở hố lắng trong trường hợp bão lũ; chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu.

- Thường xuyên giám sát theo dõi hoạt động của các rãnh thoát nước và hố lắng để có biện pháp khắc phục kịp thời; Định kỳ 01 lần/tháng tiến hành kiểm tra, nạo vét, khơi thông, hạn chế việc bùn đất, đá xâm nhập vào rãnh thoát nước, hố lắng gây tắc nghẽn, ứ đọng nước trong khu vực, giảm thiểu việc chứa nước của hố lắng.

- Lắp đặt biển báo nguy hiểm tại hố lắng nhằm hạn chế được sự tiếp xúc của

người ngoài và gia súc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị,... vận hành tốt nhất hệ thống mương rãnh thu gom và hồ lắng trong quá trình vận hành cơ sở.

3.4. Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. 



Phụ lục số 02

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1243/GPMT-UBND ngày 28/6/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của thiết bị, máy móc, phương tiện cơ giới, trạm nghiền sàng trong quá trình khai thác, chế biến và vận chuyển.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động khoan, nổ mìn trên khai trường.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (là nguồn phân tán hoặc di động) trong khuôn viên cơ sở thuộc điểm mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Mòn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau.

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	70	55	06 tháng/lần	QCVN 26:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

(Nội dung quan trắc định kỳ theo đề xuất của Chủ dự án)

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ			
1	70	60	06 tháng/lần	QCVN 27:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

(Nội dung quan trắc định kỳ theo đề xuất của Chủ dự án)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng các máy móc, thiết bị hoạt động tại mỏ đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung; định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (*khi xuống cấp*) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Thực hiện nổ mìn theo đúng nội dung quy định trong Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp số 10/GP-SCT ngày 22/3/2024 của Sở Công thương. 

**Phụ lục số 03****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1243/GPMT-UBND ngày 28/6/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phải kiểm soát phát sinh thường xuyên.

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng trung bình (kg/tháng)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	60
2	Dầu diezen thải	17 06 01	15
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	5
4	Giẻ lau dầu máy	18 02 01	10
TỔNG KHỐI LƯỢNG			90

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (m ³ /năm)
1	Đất đá thải	17.103
TỔNG KHỐI LƯỢNG		17.103

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Không phát sinh trong khu vực dự án (do Nhà điều hành, nhà nghỉ ngơi công nhân bố trí ngoài khu vực dự án, công nhân chủ yếu là người địa phương).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được lưu chứa trong các thùng chứa có nắp đậy, không rò rỉ, được dán mã chất thải nguy hại và biển cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu giữ: Khu vực lưu chứa diện tích 9 m², đáp ứng yêu cầu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Lượng đất đá thải được tập kết tại bãi thải trong khu vực dự án có diện tích 2.194 m² (trong đó: 11.116 m³ đất đá thải được tận dụng san gạt mặt bằng khi cải tạo phục hồi mỏ, lượng đất đá thải còn lại 5.987 m³ được sử dụng để san lấp tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu “dài 10 km” đi qua gần khu vực dự án “cách 160m về phía Đông Bắc - sát khu vực nghĩa trang bản Mòn” hoặc cung cấp làm vật liệu san lấp mặt bằng các hộ dân lân cận). Trong trường hợp tái sử dụng đất đá thải làm vật liệu san lấp, Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật Khoáng sản năm 2010.

- Xây dựng kè chắn chân bãi thải dài 54m cao 3m (vật liệu làm kè chắn chân là rọ đá với kích thước 2mx1mx1m và 2mx2mx0,5m). Bố trí rãnh thoát nước chân bãi thải với chiều dài 123m kích thước rãnh thoát hình thang 0,5mx0,4mx0,3m. Hướng thoát nước theo từ Tây Nam sang Đông Bắc và thu về hố lắng bằng mương nước trước khi thoát ra môi trường.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Bồi thường, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án theo quy định của pháp luật hiện hành. 

**Phụ lục số 04****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1243/GPMT-UBND ngày 28/6/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**1. Cải tạo, phục hồi môi trường**

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường là 31.699m², trong đó:

- Khu vực khai trường, sân công nghiệp và các công trình phụ trợ: 30.901m².
- Khu vực kho vật liệu nổ công nghiệp: 798m².

2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Phương án được lựa chọn: ***“Khai trường sau khi kết thúc khai thác tiến hành cải tạo toàn bộ mặt bằng khu vực khai thác, bổ sung đất màu, trồng cây keo lá tràm, xung quanh bờ mở lập biển báo, hàng rào dây thép gai. Mặt bằng khu phụ trợ và chế biến được phá dỡ, san gạt mặt bằng, trồng cây keo lá tràm chuyển đổi mục đích sử dụng đất là đất rừng sản xuất”.***

2.1. Cải tạo khu vực khai thác

Khu vực khai trường có diện tích 20.000m² (trong đó: đáy mỏ có diện tích 12.400m², bờ mỏ có diện tích 7.600m²).

- Khu vực sườn tầng (bờ mỏ): Đã được ổn định độ dốc theo trình tự khai thác. Khu vực sườn tầng sau khi kết thúc có cao trình từ +830m đến +890m, vị trí thấp nhất là khu vực phía Đông Bắc của khu vực khai trường gần khu vực cổng vào dự án, vị trí cao nhất là khu vực phía Tây của khu vực khai trường. Tiến hành công tác rà soát cạy bỏ các tảng đá đã mất chân có khả năng gây sạt lở xuống chân tầng. Lập biển báo (04 biển), hàng rào dây thép gai xung quanh moong khai thác với chiều dài 380m.

- Phần đáy mỏ: Cải tạo diện tích đáy mỏ tại cao trình +830m tương đối bằng phẳng, tiến hành phủ đất san gạt đáy mỏ (đáy mỏ có diện tích 12.400m², với bề dày lớp san lấp là 1,3m tương đương phủ 16.120m³ đất), tạo độ dốc định hướng thoát nước mưa chảy tràn, nước mưa chảy tràn sẽ được thu gom vào cống thoát nước của dự án gần khu vực cổng và chảy ra ngoài môi trường theo hướng Tây Nam sang Đông Bắc (khu vực khai thác thoát dần theo hướng từ Tây Nam sang Đông Bắc từ cos +890m xuống cos +830m). Lắp đặt cống thoát nước tròn bằng bê tông mác 300, đường kính ống D400 để thoát nước từ đáy mỏ ra rãnh nước gần khu vực cổng vào, tổng chiều dài lắp đặt cống là 35m. Sau khi phủ đất sẽ tiến hành trồng cây keo lá tràm trên toàn bộ diện tích đáy mỏ, chuyển đổi mục đích sử dụng đất là đất rừng sản xuất.

2.2. Cải tạo khu vực phụ trợ, kho vật liệu nổ công nghiệp

- Khu vực phụ trợ có diện tích 11.699m², trong đó: ✓

+ Diện tích 10.901m^2 bao gồm: Khu vực bãi thải, bãi chứa đá thành phẩm, nhà bảo vệ bán hàng; kho chứa chất thải nguy hại, kho vật tư và xưởng sửa chữa.

+ Khu vực kho vật liệu nổ công nghiệp diện tích 798m^2 (Bao gồm: diện tích xây dựng kho mìn $16,8\text{m}^2$; bể nước 10m^3 chữa cháy, bể cát 1m^3 chữa cháy, ụ đất phòng nổ, hàng rào).

- Bãi thải: Tiến hành vận chuyển 11.116m^3 đất đang được lưu giữ tại khu vực bãi thải để sử dụng san gạt khu vực đáy móng khai thác. Đồng thời tiến hành phá dỡ bờ kè bãi thải và vận chuyển khối lượng bờ kè bãi thải đổ vào khu vực đáy móng khai thác. Tiến hành san gạt bãi thải và trồng cây keo lá tràm.

- Các hạng mục công trình khu vực phụ trợ: Trạm nghiền sàng, trạm biến áp, nhà xưởng và kho vật tư, kho chứa chất thải nguy hại, nhà bảo vệ, bán hàng,... được tháo dỡ toàn bộ, tiến hành san gạt và trồng cây keo lá tràm.

- Đối với khu vực hồ lắng: Tiến hành lấp hồ lắng đến bằng cote địa hình với khối lượng 250m^3 , sau đó trồng cây keo lá tràm.

- Nạo vét rãnh thu nước với chiều dài 284m , chiều rộng mặt mương là $0,6\text{m}$, chiều rộng mặt đáy mương là $0,4\text{m}$, độ sâu của mương là $0,7\text{m}$.

- Đối với trạm cân: Tiến hành tháo dỡ hoàn trả lại mặt bằng và bàn giao lại cho chủ sở hữu khu đất.

- Toàn bộ khu phụ trợ với diện tích 10.901m^2 được tiến hành san gạt, tạo mặt bằng (với chiều dày san gạt là $0,2\text{m}$ tương đương 2.303m^3) và trồng cây Keo lá tràm, chuyển đổi mục đích sử dụng đất là đất rừng sản xuất và bàn giao cho địa phương quản lý. Để đảm bảo việc trồng cây, sẽ tiến hành mua đất màu vun xới vào mỗi hố trồng cây, tổng khối lượng mua đất màu để vun xới khu vực phụ trợ là 218m^3 (kích thước mỗi hố là $50 \times 50 \times 50\text{cm}$, thể tích mỗi hố là $0,125\text{m}^3$, mật độ trồng là 1.600 cây/1 ha.).

- Đối với khu vực kho vật liệu nổ công nghiệp diện tích 798m^2 : Tháo dỡ kho mìn, bể nước chữa cháy 10m^3 , bể cát chữa cháy 01m^3 , ụ đất phòng nổ và hàng rào xung quanh. Tiến hành tháo dỡ toàn bộ công trình, san gạt tạo mặt bằng và bàn giao lại cho chủ sở hữu khu đất.

- Đối với tuyến đường vận chuyển từ mỏ ra tuyến đường liên bản trong quá trình khai thác, hàng năm đều đã được Công ty duy tu, cải tạo thường xuyên, do đó trong giai đoạn này không cần cải tạo lại tuyến đường này.

- Sau khi kết thúc khai thác tại mỏ, sẽ tiến hành đo vẽ, lập bản đồ hiện trạng khu vực mỏ (bản đồ tỷ lệ $1/2.000$, đường đồng mức 2m , cấp địa hình III) trên toàn bộ diện tích đất đã sử dụng là 31.699m^2 .

* Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường.

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
I	Chi phí cải tạo khai trường khai thác		
1	Phá đá treo	m^3	16,6

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
2	Mua đất	m ³	5.004
3	Đào xúc đất (<i>san lấp đáy moong</i>)	m ³	11.116
4	Làm biển báo kích thước 0,6 x 0,6m	Kg	10,1
5	Cột đỡ biển báo dài 1,5m (<i>cột sắt D60 dài 1,5m</i>)	Kg	12,12
6	Lắp đặt biển báo	Cái	4
7	Lập hàng rào dây thép gai	m ²	380
8	Cột sắt V40 x 40 x 2 li dài 1,5m	Kg	104,5
9	San đất màu	m ³	16.120
10	Trồng cây	m ²	12.400
II	Chi phí cải tạo khu vực phụ trợ		
1	Kho chứa chất thải nguy hại		
	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤6m	m ²	9,0
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao ≤6m	tấn	0,4
	Phá dỡ nền xi măng cốt thép, thủ công	m ²	9,0
2	Kho vật tư, xưởng sửa chữa		
	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤6m	m ²	20
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao ≤6m	tấn	0,6
	Phá dỡ nền xi măng cốt thép, thủ công	m ²	20
3	Kho mìn		
	Đập phá tường gạch	m ³	17,8
	Phá dỡ nền xi măng cốt thép, thủ công	m ²	16,8
	Tháo dỡ cửa	m ²	5,3
4	Nhà bảo vệ, bán hàng		
	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤6m	m ²	20,0
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao ≤6m	tấn	0,6
	Phá dỡ nền xi măng cốt thép, thủ công	m ²	20,0
5	Phá dỡ trạm cân		
	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng búa căn khí nén 3m ³ /ph	m ³	21,5
	Tháo dỡ dầm, bệ thép, lan can thép	tấn	9
6	Tháo dỡ trạm biến áp	Công	10
7	Tháo dỡ hệ thống nghiền sàng	Tấn	150
8	Mua đất đổ hố trồng cây	m ³	218,0
9	Trồng cây	ha	1,0901
10	Mua đất lấp hố lửng	m ³	250
11	Nạo vét mương thu nước	m ³	99,4
12	Mua cống bê tông xi măng tròn D400	m	35
13	Lắp đặt cống	Công	5
14	Tháo dỡ hàng rào khu vực kho mìn	Công	15
15	Tháo dỡ Bể nước 10m ³ chứa cháy khu vực kho mìn		
	Đập phá tường gạch	m ³	6,5
	Phá dỡ nền xi măng cốt thép, thủ công	m ²	8
16	Tháo dỡ Bể cát 01m ³ chứa cháy khu vực kho mìn		
	Đập phá tường gạch	m ³	0,7

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
	Phá dỡ nền xi măng cốt thép, thủ công	m ²	1,5
17	San gạt khu vực kho mìn	m ³	159,6
18	Phá dỡ và vận chuyển bờ kè bãi thải	Công	30
19	San gạt mặt bằng phụ trợ	m ³	2.180,2
20	Đo vẽ địa hình trên cạn; bản đồ tỷ lệ 1/2.000, cấp địa hình III	ha	31.699
21	Di chuyển máy móc về kho chứa	công	15

3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường 1.081.595.824 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, không trăm tám mươi một triệu, năm trăm chín mươi năm nghìn, tám trăm hai mươi bốn đồng*), số tiền này chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ đã tiến hành ký quỹ lần thứ nhất tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Sơn La với số tiền 192.972.271 đồng (*Bằng chữ: Một trăm chín mươi hai triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm bảy mươi một đồng*), số tiền này chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Tổng số tiền còn lại phải ký quỹ là: 1.081.595.824 - 192.972.271 = 888.623.553 đồng (*Bằng chữ: Tám trăm tám mươi tám triệu, sáu trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm năm mươi ba đồng*). Số tiền này chưa bao gồm yếu tố trượt giá, số tiền ký quỹ có tính tới yếu tố trượt giá được Chủ dự án tự kê khai, nộp tiền ký quỹ và thông báo cho Quỹ Bảo vệ môi trường nơi ký quỹ. Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của Quỹ Bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ.

- Số lần còn lại phải ký quỹ: 01 lần (*năm 2025*).

- Thời điểm ký quỹ: Thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Sơn La.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục sản xuất và các công trình bảo vệ môi trường đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khai thác điểm mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Mòn, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Một số nội dung thay đổi so với hồ sơ nêu trên được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy

phép môi trường của Dự án.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, môi trường, khoáng sản và các quy định của pháp luật có liên quan khác trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải nêu trên cho đơn vị có chức năng xử lý.

4. Vận hành thường xuyên, liên tục các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi tại khu vực trạm nghiền sàng, khu vực văn phòng và các khu vực phát sinh bụi khác tại dự án; tăng cường các giải pháp như phun sương dập bụi tại khu vực khai trường, tưới rửa đường vận chuyển, các xe chở đúng tải trọng, sử dụng bạt phủ che chắn; trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển và xung quanh khu vực khai trường.

5. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (*trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường*) hoặc đột xuất. công khai giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

9. Tổ chức khai thác theo đúng toạ độ, diện tích, trữ lượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật hiện hành về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ, đặc biệt là Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2019/BCT về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 04:2009/BCT về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

10. Theo dõi, giám sát xói mòn, trượt lở đất đá, giám sát rung chấn trong quá trình nổ mìn, giám sát hệ thống thoát nước, giám sát an toàn công trình để có giải pháp xử lý kịp thời nhằm ngăn ngừa hiện tượng biến dạng bề mặt, dịch chuyển, sạt lở đất đá; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra sự cố phải dừng ngay các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

11. Tuân thủ các biện pháp an toàn trong phòng, chống sự cố cháy nổ, trượt lở, sụt lún, đá lăn, đá văng trong khu vực khai thác và tuyến đường vận tải mỏ nhằm đảm bảo an toàn cho người và thiết bị; thực hiện nghiêm túc công tác cảnh báo nguy hiểm, thông báo tới công nhân và dân cư xung quanh thời gian, kế hoạch nổ mìn và các hoạt động có rủi ro cao khác.

12. Chủ dự án chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh và trước pháp luật về công tác an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên, an toàn trong quá trình nổ mìn và công tác bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác; tuân thủ nghiêm các quy định của UBND tỉnh Sơn La và các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước. Trường hợp quá trình khai thác, nổ mìn, vận chuyển gây hư hỏng hạ tầng kỹ thuật, ảnh hưởng đến cuộc sống của cộng đồng dân cư, Chủ dự án phải bồi thường theo đúng quy định.

13. Đảm bảo tính chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu, các vấn đề về môi trường và kết quả tính toán trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước, vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường hoặc gây bức xúc trong nhân dân, tạo dư luận xã hội.

14. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./